BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN 2019

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP

(ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP
Ký ngày: 10/4/2020 17:03:11

MỤC LỤC

		Trang
1.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
2.	Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 – 6
3.	Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	7 – 9
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho niên độ kế toán 2019	10
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho niên độ kế toán 2019	11 - 12
6.	Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kế toán 2019	13 - 66

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP trình bày Báo cáo này cùng các Báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kế toán 2019 của Tổng Công ty.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP (sau đây viết tắt là **"Tổng Công ty"**) nguyên là Tổng công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên được cổ phần hóa theo Quyết định số **1165/QĐ-TTg** ngày 09 tháng 8 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty Mẹ - Tổng công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên.

Tổng Công ty đã được Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần,** đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02 tháng 01 năm 2018

Vốn điều lệ : **2.366.000.000.000 Đồng**

Vốn pháp định : **6.000.000.000 Đồng**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ

Tổ chức hoạt động kinh doanh

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm có :

* ***Trụ sở chính***

- Địa chỉ : 63 Yersin, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : (84-274) 382 9535 – 382 9608
- Fax : (84-274) 382 4112 – 382 9533
- Website : www.thalexim.vn
- E-mail : contact@thalexim.vn
- Mã số thuế : **3700146458**

* *Hệ thống các Đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc; Các Công ty con và Công ty liên doanh liên kết với Tổng Công ty được trình bày tại Mục I của Thuyết minh Báo cáo tài chính.*

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

1.	Ông	Đoàn Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2.	Bà	Phạm Thị Băng Trang	Thành viên
3.	Bà	Phạm Thị Kim Thành	Thành viên
4.	Ông	Lê Văn Tám	Thành viên
5.	Ông	Nguyễn Xuân Hoà	Thành viên
6.	Ông	Lê Trọng Hiếu	Thành viên
7.	Ông	Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên

Ban Kiểm soát

1.	Bà	Nguyễn Thị Khánh Hà	Trưởng ban
2.	Bà	Nguyễn Thuý Hằng	Thành viên
3.	Ông	Lê Tuấn Vũ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

1.	Ông	Đoàn Minh Quang	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty
2.	Bà	Phạm Thị Băng Trang	Phó Tổng Giám Đốc
3.	Bà	Phạm Thị Kim Thành	Phó Tổng Giám Đốc
4.	Ông	Huỳnh Xuân Phương	Phó Tổng Giám đốc
5.	Ông	Trần Đình Giáp	Phó Tổng Giám đốc
6.	Ông	Đặng Văn Đoàn	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt – Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho niên độ kế toán này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho niên độ kế toán 2019 của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 66.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này và cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

* Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu;
* Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* Thực hiện các phán đoán và các ước tính hợp lý và thận trọng;
* Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
* Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán thích hợp đã được lưu giữ đầy đủ, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho niên độ kế toán 2019, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3700146458-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ CTCP
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Tổng Giám đốc – Đoàn Minh Quang

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 07 tháng 4 năm 2020

Số: 1906.01-04/2020/BCTC-NTV.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP kèm theo, được lập ngày 04 tháng 4 năm 2020, từ trang 07 đến trang 66, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho niên đội kế toán năm 2019.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho niên độ kế toán 2019.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất..

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

Giám đốc – Võ Công Tuấn	**Kiểm toán viên – Lê Hồng Long**
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	*Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán*
Số : 0486-2018-124-1	*Số : 0786-2018-124-1*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 4 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.503.554.298.114**	**7.032.827.705.249**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**670.084.268.232**	**1.548.434.471.281**
111	1. Tiền		442.084.268.232	269.372.451.281
112	2. Các khoản tương đương tiền		228.000.000.000	1.279.062.020.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**2.654.000.000**	**390.542.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	2.654.000.000	390.542.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.068.124.382.629**	**3.258.607.554.655**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	1.704.600.076.928	1.893.681.841.262
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	98.965.167.770	651.257.835.549
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5	22.600.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	253.750.773.764	723.058.633.753
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.7	(11.791.635.833)	(9.390.755.909)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**1.757.033.418.059**	**1.807.809.153.357**
141	1. Hàng tồn kho	V.8	1.757.033.418.059	1.807.809.153.357
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5.658.229.194**	**27.434.525.956**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9	3.809.892.193	3.820.565.563
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.10	1.188.065.013	22.556.913.246
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	660.271.988	1.057.047.147
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.528.037.159.995**	**2.712.846.832.015**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**141.577.346.420**	**84.404.351.321**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.12	107.007.971.680	49.834.976.581
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.13	14.135.374.740	14.135.374.740
216	3. Phải thu dài hạn khác	V.14	20.434.000.000	20.434.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**1.047.512.896.672**	**1.038.012.487.821**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.15	761.535.304.689	778.155.041.332
222	*- Nguyên giá*		*1.570.766.710.429*	*1.473.607.924.609*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(809.231.405.740)*	*(695.452.883.277)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.16	285.977.591.983	259.857.446.489
228	*- Nguyên giá*		*361.108.946.611*	*327.879.337.168*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(75.131.354.628)*	*(68.021.890.679)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	V.17	**221.646.548.381**	**221.185.769.901**
231	*- Nguyên giá*		*246.129.628.504*	*248.439.888.143*
232	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(24.483.080.123)*	*(27.254.118.242)*

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**1.759.376.369.660**	**1.014.885.593.304**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	V.18	15.143.235.167	11.027.418.980
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.19	1.744.233.134.493	1.003.858.174.324
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		**330.902.730.779**	**322.958.440.898**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.20	330.902.730.779	322.958.440.898
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**27.021.268.083**	**31.400.188.770**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.21	27.021.268.083	31.351.188.770
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.22	-	49.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.031.591.458.109**	**9.745.674.537.264**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.532.152.090.405**	**7.218.265.476.405**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**4.917.793.088.234**	**6.795.812.974.716**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.23	607.178.515.894	924.669.703.472
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.24	2.597.878.452	5.992.385.990
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.25	228.086.052.066	2.194.804.534.767
314	4. Phải trả người lao động	V.26	16.143.014.066	14.642.903.665
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.27	7.567.307.277	4.254.280.357
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.28	38.430.160.795	117.639.678.179
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.29	3.927.421.455.245	3.382.198.139.541
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.30	42.527.054.640	33.499.855.395
323	9. Quỹ bình ổn giá	V.31	47.841.649.799	118.111.493.350
330	**II. Nợ dài hạn**		**614.359.002.171**	**422.452.501.689**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.32	22.024.200.000	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.33	-	16.100.000.000
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.34	292.265.970.899	304.418.215.907
337	4. Phải trả dài hạn khác	V.35	78.413.381.423	79.915.285.782
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.36	221.655.449.849	22.019.000.000
400	**D VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.499.439.367.704**	**2.527.409.060.859**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.37	**2.499.439.367.704**	**2.527.409.060.859**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.37.1	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.366.000.000.000*	*2.366.000.000.000*
415	2. Cổ phiếu quỹ	V.37.2	(243.800.000)	-
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	V.37.3	(25.242.423.594)	(25.242.423.594)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	V.37.4	5.424.405.635	99.170.285
421	5. Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	V.37.5	113.339.364.070	146.932.630.506
421a	- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*35.435.830.726*	*27.094.241.291*
421b	- *LNST chưa phân phối kỳ này*		*77.903.533.344*	*119.838.389.215*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	V.37.6	40.161.821.593	39.619.683.662
430	**II. Nguồn kinh phí**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**8.031.591.458.109**	**9.745.674.537.264**

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 04 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tiêu Thị Thúy An	Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao	Đoàn Minh Quang

M.S.D.N: 3700146458-C.T.C.P TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ CTCP TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.38	**13.111.154.842.145**	**14.443.003.244.335**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.38	**13.111.154.842.145**	**14.443.003.244.335**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.39	12.559.797.477.496	13.826.595.928.604
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**551.357.364.649**	**616.407.315.731**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.40	26.695.152.735	86.406.106.086
22	7. Chi phí tài chính	VI.41	170.587.944.937	218.888.887.397
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*153.696.130.900*	*169.230.789.409*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết	VI.42	30.275.561.703	37.319.588.762
25	9. Chi phí bán hàng	VI.43	238.565.876.102	257.249.019.967
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.44	83.085.850.188	100.949.756.976
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**116.088.407.860**	**163.045.346.239**
31	12. Thu nhập khác	VI.45	6.409.187.335	4.500.511.007
32	13. Chi phí khác	VI.46	3.993.522.460	3.504.786.521
40	**14. Lợi nhuận khác**		**2.415.664.875**	**995.724.486**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**118.504.072.735**	**164.041.070.725**
51	16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.47	32.394.709.453	35.762.308.951
52	17. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.48	49.000.000	(49.000.000)
60	**18. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp**		**86.060.363.282**	**128.327.761.774**
61	19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ		77.903.533.344	119.838.389.215
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	VI.49	8.156.829.938	8.489.372.559
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.50	**329**	**507**
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		329	507

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 04 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tiêu Thị Thúy An	Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao	Đoàn Minh Quang

M.S.D.N: 3700146458 - C.T.C.P * TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ CTCP * TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**118.504.072.735**	**164.041.070.725**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		140.300.164.853	113.649.244.681
03	- Các khoản dự phòng		2.400.879.924	9.390.755.909
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(26.604.287.568)	(83.470.800.520)
06	- Chi phí lãi vay		153.696.130.900	169.230.789.409
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(70.269.843.551)	(41.210.558.876)
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**318.027.117.293**	**331.630.501.328**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		575.539.527.277	(1.672.312.513.581)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		46.659.919.111	234.101.782.546
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(2.293.902.324.451)	53.433.524.654
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.340.594.057	13.708.290.929
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(229.003.833.476)	(262.752.663.684)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.964.162.342)	(30.388.614.925)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.856.274.724
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(589.209.337.548)	(115.382.586.830)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(2.200.512.500.079)**	**(1.446.106.004.839)**

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(290.851.919.235)	(107.864.148.826)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		7.272.727	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(29.254.000.000)	(1.287.430.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.394.542.000.000	1.977.888.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.417.553.158	83.456.398.366
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**1.102.860.906.650**	**666.050.249.540**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(243.800.000)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		14.835.252.426.576	11.784.297.379.888
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(14.590.400.278.878)	(12.252.323.926.660)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(25.306.929.987)	(10.223.511.139)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**219.301.417.711**	**(478.250.057.911)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(878.350.175.718)**	**(1.258.305.813.210)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	V.1	**1.548.434.471.281**	**2.806.740.284.491**
61	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(27.331)	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	V.1	**670.084.268.232**	**1.548.434.471.281**

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 04 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Huyền Phương	Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao	Đoàn Minh Quang

M.S.D.N: 3700146458 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ CTCP TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kế toán 2019 của Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh :

Hoạt động kinh doanh chủ yếu trong năm là Kinh doanh Xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, kho bãi, nhà xưởng; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh công viên cây xanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng, khách sạn.

Cấu trúc của Tổng Công ty

Hệ thống hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm

+ Trụ sở chính;
+ Các đơn vị, cơ sở kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc;
+ Các Công ty con và
+ Các Công ty liên doanh liên kết.

❖ ***Các đơn vị kinh doanh phụ thuộc và trực thuộc được hợp cộng vào Báo cáo tài chính của Tổng Công ty bao gồm:***

	Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh
1.	Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP. HCM	Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP.HCM	Văn phòng giao dịch và cho thuê văn phòng
2.	Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại TP Long Xuyên – An Giang	Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.	Kinh doanh xăng dầu
3.	Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Bình Phước	Số 626, Quốc lộ 14, Phường Tân Phú, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước.	Kinh doanh xăng dầu
4.	Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.	Kinh doanh xăng dầu
5.	Chi nhánh Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP tại Tỉnh Đắk Lắk	Số 463 Nguyễn Văn Cừ, Phường Tân Lập, TP.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh xăng dầu
6.	Công viên Văn hóa Thanh Lễ	563-567 Đại lộ Bình Dương, Phường Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Công viên vui chơi, dịch vụ ăn uống, cho thuê hội trường
7.	Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star	Số 37 Hùng Vương, Phường Phú Cường, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ nhà hàng và khách sạn
8.	Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	Số 63/18 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chánh Mỹ, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	Kho chứa xăng dầu
9.	Tổng kho Xăng dầu VK 102 – Thanh Lễ	Ấp 6, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, TP.HCM	Kho chứa xăng dầu
10.	Ban Quản lý KCN Bình Đường - Sóng Thần I	Số 09, Đường số 01, KCN Sóng Thần 1, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp
11.	Hệ thống 22 cửa hàng bán lẻ xăng dầu	Tỉnh Bình Dương và Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh xăng dầu
12.	Nhà máy sản xuất Bê tông An Sơn	Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh vật liệu xây dựng

❖ ***Công ty con và Công ty liên doanh liên kết:***

	Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu của TCT
❖	**Công ty con**				
1.	Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Sản xuất nước đóng chai, kinh doanh bao bì, cho thuê nhà xưởng	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3700785510	8.188.380.782	56,84%
2.	Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Kinh doanh mặt hàng cát xây dựng và san lấp mặt bằng; Vận tải xăng dầu; Kinh doanh xăng dầu	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3700817346	45.302.676.635	57,97%
3.	Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và vận tải hàng hóa bằng đường bộ,đường thủy	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3700828316	24.000.000.000	80,00%
4.	Công ty TNHH Một thành viên Công trình Đô thị Bình Dương	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác Lắp đặt hệ thống điện; cấp, thoát nước; Thu gom xử lý rác thải	GCNĐKDN Công ty TNHH Một thành viên Mã số doanh nghiệp: 3700144108	43.738.905.964	100%
5.	Công ty TNHH Đăng kiểm Xe cơ giới 61-05D	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn nhiên liệu	GCNĐKDN Công ty TNHH Một thành viên Mã số doanh nghiệp: 3702525028	15.000.000.000	100%
6.	Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	Kho bãi, lưu giữ và vận chuyển hàng hóa	GCNĐKDN Công ty TNHH Mã số doanh nghiệp: 3702395178	278.327.692.200	60%
❖	**Công ty liên kết**				
7.	Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	Cung cấp các loại giống cây trồng	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3701815415	37.937.734.355	35,02%
8.	Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng	GCNĐKDN Công ty Cổ phần Mã số doanh nghiệp: 3700148529	256.458.010.136	25,00%

Khoản đầu tư và tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại các Công ty con tại ngày cuối năm như sau:

Công ty	Giá trị khoản đầu tư	Lợi thế thương mại	Giá trị phần vốn góp thực tế	Vốn điều lệ của Công ty con	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương	45.302.676.635	6.988.136.848	38.314.539.787	66.088.039.787	57,97%
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	24.000.000.000	-	24.000.000.000	30.000.000.000	80,00%
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	8.188.380.782	515.380.782	7.673.000.000	13.500.000.000	56,84%
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	43.738.905.964	17.738.905.964	26.000.000.000	26.000.000.000	100,00%
- Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	100,00%
- Công ty TNHH An Sơn Logistics Bình Dương	278.327.692.200	-	278.327.692.200	463.879.487.000	60,00%
Cộng	**414.557.655.581**	**25.242.423.594**	**389.315.231.987**		

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Cụ thể:

+ Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (sau đây viết tắt là "Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

+ Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (sau đây viết tắt là "Thông tư 200") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Báo cáo tài chính của các Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty con đó.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày đầu tư, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và Công ty con.

Số dư các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và các giao dịch nội bộ, các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng tập đoàn sẽ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; và trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng Cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng Cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền hàng tháng và được hạch toán theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định

Được coi là Tài sản cố định nếu thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

b. Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;

c. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 Đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

6.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

Nhóm Tài sản cố định	Số năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
- Máy móc và thiết bị	03 – 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 20
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
- Tài sản cố định khác	05 – 10

6.2 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Tổng Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

TSCĐ vô hình của Tổng Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất (QSDĐ) có thời hạn, QSDĐ lâu dài và Giấy phép xả nước thải được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế. QSDĐ là tiền thuê đất Tổng Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

Tổng Công ty chỉ trích khấu hao đối với QSDĐ xác định được thời hạn sử dụng; QSDĐ lâu dài thì không trích khấu hao.

	Nhóm Tài sản cố định	Số năm
-	Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
-	Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 – 50
-	Giấy phép xả nước thải	10

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản cùng loại khác và chỉ bắt đầu khấu hao từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSĐT) là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá để bán. BĐSĐT được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tổng Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

BĐSĐT được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các nhóm Bất động sản đầu tư như sau:

Bất động sản đầu tư	Số năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	45
- Nhà cửa vật kiến trúc	50

9. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn (các khoản tiền gửi có kỳ hạn).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong niên độ kế toán và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

10. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thể hiện khoản thanh toán của bên mua cho những lợi ích kinh tế ước tính thu được trong tương lai từ những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và không xác định được một cách riêng biệt.

Xác định giá trị ban đầu của Lợi thế thương mại theo giá gốc: là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận.

Theo hướng dẫn tại khoản 5, Điều 14, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quy định: "Đối với các công ty mẹ được cổ phần hoá từ công ty Nhà nước, khi xác định giá trị doanh nghiệp, công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con. Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ và phần sở hữu của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được trình bày vào chỉ tiêu "**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất".

11. Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

12. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ảnh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

14. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả (bao gồm hàng hoá dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ; tiền lương nghỉ phép của người lao động; chi phí lãi tiền vay trả sau...)

Chi phí phải trả là nghia vụ nợ hiện tại, xác định được chắn chắn thời gian phải thanh toán số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ và phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải được hoàn nhập. Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải giải trình trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hoá (dịch vụ), tài sản cho người mua sử dụng.

(Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trong trường hợp : Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản hoạt động trong nhiều năm (TSCĐ. BĐSĐT); Tiền lãi nhận trước của khoản cho vay vốn; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; Kế cả khoản tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ phải chiết khấu, giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống là phần nghĩa vụ mà người bán sẽ phải thực hiện trong tương lai...)

Doanh thu chưa thực hiện được tính và kết chuyển dần vào doanh thu (bán hàng/cung cấp dịch vụ/ tài chính) của các kỳ kế toán sau

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ảnh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trích lập các quỹ

Các quỹ (Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi,...) được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng thành viên hàng năm và phù hợp với các quy định hiện hành.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một Công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần bao gồm: Giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và Phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

❖ ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

a. Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;

b. Không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;

c. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được

quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

d. Tổng Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

e. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

❖ ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

a. Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

d. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

❖ ***Doanh thu hợp đồng xây dựng (HĐXD)***

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

a. Trường hợp HĐXD qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện HĐXD được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

b. Trường hợp HĐXD qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện HĐXD được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

❖ ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí sản xuất vượt trên mức bình thường được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

20. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại hay thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm; Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại hay thuế TNDN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế TNDN hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế TNDN sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi cơ bản trên cổ phiếu, chưa tính đến các công cụ được phát hành trong tương lai có khả năng pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong niên độ kế toán được trình bày tại Khoản 2, Mục VII – Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

ĐVT: VND

		Số cuối năm	Số đầu năm
1.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		
-	Tiền mặt tại quỹ	5.034.369.670	17.300.282.080
-	Tiền gửi ngân hàng **[a]**	437.049.898.562	252.072.169.201
-	Các khoản tương đương tiền **[b]**	228.000.000.000	1.279.062.020.000
	Cộng	**670.084.268.232**	**1.548.434.471.281**

[a] Trong đó Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ cuối kỳ là USD 794.09.

[b] Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

2.	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**2.654.000.000**	**390.542.000.000**

Khoản Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (Hợp đồng tiền gửi đang được thế chấp cho Quỹ Bảo vệ Môi trường Tỉnh Bình Dương để đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số 09/2017/HĐTD.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Công ty Cổ phần Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S (*)	481.373.693.119	475.043.512.504
-	Công ty TNHH Hải Linh (*)	345.485.860.660	375.198.376.084
-	Công ty TNHH TM DV Hiệp Quế	276.988.291.050	578.404.238.980
-	Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Huy Thành An	93.518.144.320	-
-	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng Hợp Hòa Khánh	28.857.068.328	6.122.161.683
-	Công ty TNHH Thương mại Hồ Bửu	24.970.324.300	22.094.222.000
-	Công ty TNHH Sản xuất Vật Liệu Xây dựng Hưng Thịnh	20.800.000.000	-
-	Công ty TNHH Huy Hồng	16.495.383.782	16.241.438.283
-	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu TM và DV Minh Phát	14.707.066.597	5.509.683.897
-	Công ty TNHH Một thành viên Phú Sang	11.521.481.708	7.285.051.550
-	Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (*)	9.433.650.000	7.611.930.000
-	Công ty TNHH Một thành viên Thư Thùy	2.999.499.999	2.936.380.000
-	Công ty TNHH Xăng Dầu 77	2.086.738.300	6.606.638.600
-	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Dịch vụ Phúc Thịnh	294.249.840.000	279.557.780.000
-	Nguyễn Xuân Thuận	-	10.585.628.089
-	Phòng Quản lý Đô thị TP.TDM	9.250.000.000	6.072.000.000
-	Phòng Tài nguyên Môi trường TP.TDM	10.000.000.000	11.440.000.000
-	Công ty TNHH Xây dựng và thương mại DAT	2.500.714.089	2.500.714.089
-	Công ty TNHH MTV Phúc An	-	1.195.000.000
-	Công ty TNHH MTV Thời Trang Của Chúng Ta Vina	2.967.956.758	2.377.068.736
-	CÔNG TY TNHH Keneki Global	1.397.842.414	806.236.312
-	Công ty TNHH Cho Kiến Sơ Vina	1.313.118.396	1.469.199.022
-	Công ty TNHH Youngwoo Vina	712.960.886	16.739.600
-	Các đối tượng khác	52.970.442.222	74.607.841.833
	Cộng	**1.704.600.076.928**	**1.893.681.841.262**

(*) Khoản phải thu bên liên quan

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Hợp tác xã Vĩnh Hưng	57.811.337.857	73.931.097.182
-	Công ty Cổ phần Miền Đông Nam Bộ	5.148.000.000	5.148.000.000
-	Công ty TNHH tư vấn kiến trúc-quy hoạch A.A.P	3.890.135.600	-
-	Doanh nghiệp tư nhân Huỳnh Văn Hóa	3.203.437.600	-
-	Công ty TNHH SX TM Hoàng Gia Nguyễn Minh	2.707.174.932	
-	Công ty TNHH CND	2.387.266.358	
-	Công ty Cổ phần Kỹ thuật IAS	1.448.972.871	1.448.972.871
-	Công yy TNHH XD DV Kỹ thuật Á Châu	1.416.258.486	-
-	Công ty Cổ phần Hưng Nam Phát	1.107.486.162	-
-	Công ty TNHH Kỹ thuật và TM Không Gian Mới - SPACETECH	797.500.792	1.772.072.408
-	Công ty CP Xây Lắp Thiết bị và Dịch vụ kỹ thuật Xăng dầu Sài Gòn	444.400.000	1.267.200.000
-	Nguyễn Thành Nhân	-	467.717.800.000
-	Nguyễn Thanh Sơn	-	24.698.400.000
-	Đỗ Thị Thu	-	20.812.433.250
-	Công ty Cổ phần TM Tổng Hợp Thuận An	-	10.000.000.000
-	Công ty TNHH Thương mại và DV Vĩnh Hưng Phát	-	7.690.000.000
-	Trần Hiếu	-	7.077.342.000
-	Nguyễn Văn Thanh	-	7.009.100.000
-	Công ty TNHH Phát triển KHCN Tiên Tiến	-	4.780.645.765
-	Đỗ Văn Nhường	3.117.598.590	4.714.022.731
-	Công ty TNHH Đức Tài Thịnh	3.156.148.394	
-	Các đối tượng khác	8.282.250.128	13.190.749.342
	Cộng	**98.965.167.770**	**651.257.835.549**

5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	22.600.000.000	-

Khoản cho Công Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương vay ngắn hạn.

6. Phải thu ngắn hạn khác

		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Tạm ứng	179.832.828.214	147.915.217.909
-	Phải thu hao hụt xăng dầu	1.053.783.121	1.055.379.071
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt xăng dầu nhập khẩu	28.384.594.637	41.544.103.829
-	Công ty TNHH SX VLXD Hưng Thịnh	20.222.766.578	20.222.766.578
-	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bình Dương	-	1.405.130.730
-	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bình Dương	-	410.301.370
-	Phải thu khác	24.256.801.214	510.505.734.266
	Cộng	**253.750.773.764**	**723.058.633.753**

7. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nợ gốc	Dự phòng	Nợ gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH Một Thành Viên Minh Nguyệt	2.897.012.000	2.897.012.000	2.897.012.000	2.897.012.000
- Công ty TNHH Xây dựng và thương mại DAT	2.500.714.089	2.500.714.089	2.500.714.089	-
- DNTN Dịch vụ Thương mại Hải Long	1.446.839.586	1.446.839.586	1.446.839.586	1.446.839.586
- Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Tư vấn XNK Kim Phát	1.177.940.000	1.177.940.000	1.177.940.000	1.177.940.000
- Daewoo International Corporation	1.055.379.071	1.055.379.071	1.055.379.071	1.055.379.071
- CN - Công ty TNHH Thanh Lễ (Trạm XD Thanh Lễ)	768.945.906	768.945.906	768.945.906	768.945.906
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Dầu Khí VHS	932.746.700	466.373.350	932.746.700	466.373.350
- Chi nhánh Công ty TNHH TM Hùng Trường - Trạm XD Lam Hiền	266.762.600	266.762.600	266.762.600	266.762.600
- CN Công ty TNHH Phúc Gia Khang	340.000.000	170.000.000	340.000.000	170.000.000
- DNTN Trạm Xăng Dầu Thanh An Phát	161.397.200	161.397.200	161.397.200	161.397.200
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Như Ý	155.501.800	155.501.800	155.501.800	155.501.800
- DNTN Trạm Xăng Dầu Ngọc Xuân	300.851.168	150.425.584	300.851.168	150.425.584
- Công ty TNHH Phong Huy Vân	261.852.000	130.926.000	261.852.000	130.926.000
- Công ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông 68	124.800.000	124.800.000	124.800.000	124.800.000
- Công ty TNHH Thương Mại - Xuất Nhập Khẩu Sản Xuất Hưng Thái	237.723.107	118.861.554	237.723.107	118.861.554
- DNTN Thương Mại Vân Anh	229.400.602	114.700.301	229.400.602	114.700.301
- Công ty TNHH Dệt May Thế Hòa	-	-	199.668.331	99.834.165
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Xây Dựng Tấn Hoàng	170.113.583	85.056.792	170.113.583	85.056.792
Cộng	**13.027.979.412**	**11.791.635.833**	**13.227.647.743**	**9.390.755.909**

8. Hàng tồn kho

		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Nguyên liệu, vật liệu	320.611.927.795	257.804.837.281
-	Công cụ, dụng cụ	497.804.404	224.567.607
-	Thành phẩm	606.608.710.426	755.728.874.255
+	*Thành phẩm xăng dầu*	*31.094.183.049*	*133.979.676.798*
+	*Thành phẩm Bất động sản*	*575.471.727.975*	*621.689.193.439*
+	*Thành phẩm khác*	*42.799.402*	*60.004.018*
-	Hàng hoá	829.314.975.434	794.050.874.214
+	*Hàng hóa (xăng, dầu, nhớt...)*	*780.240.568.602*	*568.845.648.856*
+	*Hàng hóa Bất động sản*	*38.984.645.632*	*38.984.645.632*
+	*Hàng hóa khác*	*10.089.761.200*	*186.220.579.726*
	Cộng	**1.757.033.418.059**	**1.807.809.153.357**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí SXKD	Số cuối năm
-	Công cụ dụng cụ	701.073.202	2.161.956.224	(1.675.571.798)	1.187.457.628
-	Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.692.742.361	6.833.305.394	(8.133.962.468)	1.392.085.287
-	Thuê mặt bằng	426.750.000	6.657.158.352	(6.681.658.352)	402.250.000
-	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	828.099.278	-	828.099.278
	Cộng	**3.820.565.563**	**16.480.519.248**	**(16.491.192.618)**	**3.809.892.193**

10. Thuế GTGT được khấu trừ

1.188.065.013	**22.556.913.246**

Khoản thuế GTGT còn được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ.

11. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	1.810
-	Thuế Xuất, nhập khẩu	-	2.761
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.629.190	1.629.190
-	Thuế Thu nhập cá nhân	658.642.798	1.055.413.386
	Cộng	**660.271.988**	**1.057.047.147**

12. Phải thu dài hạn của khách hàng

-	Bùi Thị Diệu Hằng	4.000.000.000		4.000.000.000
-	Đồng Minh Tính	3.500.000.000		3.500.000.000
-	Huỳnh Song Ngọc Trinh	3.000.000.000		-
-	Lê Hoài Nam	5.050.000.000		5.050.000.000
-	Lê Thanh Toàn	7.000.000.000		-
-	Ngô Thị Hồng Thoa	4.000.000.000		4.000.000.000
-	Nguyễn Hiền Triết	6.000.000.000		-
-	Nguyễn Ngọc Hồ	6.000.000.000		-
-	Nguyễn Thái Bình	5.000.000.000		-
-	Phạm Trọng Giáp	8.800.000.000		-
-	Trần Thị Kim Phương	4.000.000.000		5.000.000.000
-	Phạm Mai Thanh Thảo	2.500.000.000		2.500.000.000
-	Trần Thị Lưu	4.000.000.000		-
-	Trần Thị Thanh Trúc	4.500.000.000		-
-	Các khoản phải thu khách hàng dài hạn khác	39.657.971.680	-	25.784.976.581
	Cộng	**107.007.971.680**		**49.834.976.581**

13. Trả trước cho người bán dài hạn

14.135.374.740	**14.135.374.740**

Khoản trả trước cho Ban Quản lý Khu kinh tế Tỉnh Bình Phước.

14. Phải thu dài hạn khác

-	Đặt cọc thuê mặt bằng làm trạm xăng dầu	380.000.000	380.000.000
-	Đặt cọc để thực hiện dự án kho xăng dầu Cục Hậu cần Quân khu 7	20.000.000.000	20.000.000.000
-	Các đối tượng khác	54.000.000	54.000.000
	Cộng	**20.434.000.000**	**20.434.000.000**

15. Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TS / Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
- Số đầu năm	973.877.108.526	144.063.633.262	346.843.581.838	6.152.048.980	2.671.552.003	1.473.607.924.609
- Mua trong năm	2.712.190.018	11.891.222.007	33.185.584.729	-	-	47.788.996.754
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19.610.785.769	19.857.538.297	9.936.465.000	-	-	49.404.789.066
- Thanh lý, nhượng bán	-	(35.000.000)	-	-	-	(35.000.000)
- Số cuối năm	**996.200.084.313**	**175.777.393.566**	**389.965.631.567**	**6.152.048.980**	**2.671.552.003**	**1.570.766.710.429**
Giá trị hao mòn						
- Số đầu năm	469.375.520.569	60.655.174.219	159.096.679.842	4.005.887.098	2.319.621.549	695.452.883.277
- Khấu hao trong năm	71.064.071.812	14.620.543.631	27.495.122.948	461.249.940	144.534.132	113.785.522.463
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.000.000)	-	-	-	(7.000.000)
- Số cuối năm	**540.439.592.381**	**75.268.717.850**	**186.591.802.790**	**4.467.137.038**	**2.464.155.681**	**809.231.405.740**
Giá trị còn lại						
- Số đầu năm	504.501.587.957	83.408.459.043	187.746.901.996	2.146.161.882	351.930.454	778.155.041.332
- Số cuối năm	**455.760.491.932**	**100.508.675.716**	**203.373.828.777**	**1.684.911.942**	**207.396.322**	**761.535.304.689**
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng						
- Số đầu năm	4.059.121.683	5.590.420.033	29.460.355.287	1.139.160.690	1.159.704.003	41.408.761.696
- Số cuối năm	**12.346.588.861**	**13.940.775.875**	**48.167.112.008**	**1.317.560.690**	**1.393.604.003**	**77.165.641.437**

16. Tài sản cố định vô hình

Nhóm TSCĐ / Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài (a)	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Giấy phép xả nước thải (b)	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số đầu năm	4.832.818.182	322.697.537.167	318.181.819	30.800.000	327.879.337.168
- Mua trong năm	-	33.229.609.443	-	-	33.229.609.443
- Tăng khác	-	4.832.818.182	-	-	4.832.818.182
- Giảm trong năm	(4.832.818.182)	-	-	-	(4.832.818.182)
- Số cuối năm	-	**360.759.964.792**	**318.181.819**	**30.800.000**	**361.108.946.611**
Giá trị hao mòn					
- Số đầu năm	-	67.855.864.998	135.225.681	30.800.000	68.021.890.679
- Khấu hao trong năm	-	7.077.645.769	31.818.180	-	7.109.463.949
- Số cuối năm	-	**74.933.510.767**	**167.043.861**	**30.800.000**	**75.131.354.628**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	4.832.818.182	254.841.672.169	182.956.138	-	259.857.446.489
- Tại ngày cuối năm	-	**285.826.454.025**	**151.137.958**	-	**285.977.591.983**

(a) Trong năm 2019, Tổng Công ty được điều chỉnh thời hạn sử dụng đất nên tài sản được phân loại lại cho phù hợp.

(b) Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1402/GP-BTNMT ngày 14 tháng 07 năm 2014 Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cho phép Khu công nghiệp Sóng Thần 1 xả nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn xả ra kênh Ba Bò, chảy vào rạch Vĩnh Bình, sau đó đổ ra sông Sài Gòn. Thời hạn của giấy phép là 10 năm.

17. Bất động sản đầu tư

Nhóm BĐS / Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài [a]	Quyền sử dụng đất có thời hạn [b]	Nhà cửa, vật kiến trúc [a]	Nhà cửa, vật kiến trúc tại Cao ốc Bình Dương	Nhà xưởng và văn phòng cho thuê	Tổng cộng
Nguyên giá						
- Số đầu năm	123.860.000.000	58.835.724.386	20.596.562.976	31.620.064.521	13.527.536.260	248.439.888.143
- Tăng trong năm	-	28.129.391.000	-	-	-	28.129.391.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(30.439.650.639)	-	-	-	(30.439.650.639)
- Số cuối năm	**123.860.000.000**	**56.525.464.747**	**20.596.562.976**	**31.620.064.521**	**13.527.536.260**	**246.129.628.504**
Giá trị hao mòn						
- Số đầu năm	-	11.407.286.610	5.402.909.911	2.296.076.884	8.147.844.837	27.254.118.242
- Khấu hao trong năm	-	1.415.774.256	391.252.872	1.178.387.496	877.773.264	3.863.187.888
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.634.226.007)	-	-	-	(6.634.226.007)
- Số cuối năm	-	**6.188.834.859**	**5.794.162.783**	**3.474.464.380**	**9.025.618.101**	**24.483.080.123**
Giá trị còn lại						
- Số đầu năm	123.860.000.000	47.428.437.776	15.193.653.065	29.323.987.637	5.379.691.423	221.185.769.901
- Số cuối năm	**123.860.000.000**	**50.336.629.888**	**14.802.400.193**	**28.145.600.141**	**4.501.918.159**	**221.646.548.381**
TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng						
- Số đầu năm	-	-	-	-	348.802.766	348.802.766
- Số cuối năm	-	-	-	-	**348.802.766**	**348.802.766**

[a] Quyền sử dụng đất lâu dài và Tòa nhà cao ốc văn phòng cho thuê tại số 102A Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 02 năm 1997.

[b] Trong đó Quyền sử dụng đất có thời hạn tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương có nguyên giá **58.835.724.386 Đồng** theo Hợp đồng thuê lại đất số 025/NTC-THALEXIM ngày 18 tháng 6 năm 2007 và Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số PL001/NTC-THALEXIM ngày 06 tháng 8 năm 2009 đã ký với Công ty CP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên.

- Diện tích đất thuê	106.507,80	m^2	
- Diện tích đất đã chuyển nhượng	55.103,60	m^2	
- Thời hạn sử dụng đất	45	năm	(đến ngày 24/10/2054)

18. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án bất động sản:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Khu Biệt thự vườn Chánh Mỹ	-	35.781.900
- Khu Nhà Thương mại Phú Thọ	3.360.030.643	1.368.211.956
- Khu Nhà Thương mại An Bình	11.767.665.518	9.623.425.124
- Các dự án khác	15.539.006	-
Cộng	**15.143.235.167**	**11.027.418.980**

19. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các công trình, dự án sau:

Công trình	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự án Khu kho cảng An Sơn	463.879.487.000	469.987.206.884
- Công trình các Mỏ Đá	171.040.458.878	145.860.421.809
- Kho xăng dầu Phú Quốc	158.892.099.847	148.926.405.649
- Dự án mở rộng Khu Công viên Thanh Lễ	153.331.568.660	115.786.514.295
- Hệ thống Cửa hàng Xăng dầu Bình Phước	25.529.896.329	34.373.833.649
- Kho xăng dầu P Bình Thắng Dĩ An	39.582.865.469	19.552.428.542
- Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	52.337.546.719	17.808.113.439
- Trung tâm thương mại Thanh Lễ - Phú Giáo	29.847.816.943	6.316.750.985
- Dự án Kho xăng dầu VK102	7.414.523.260	3.059.575.156
- Khu nông nghiệp công nghệ cao Nha Bích	590.670.245.192	153.352.610
- Khu công nghiệp Sóng Thần I	-	9.936.465.000
- Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư	19.139.779.786	145.963.431
- Cải tạo tổng kho XD Chánh Mỹ	4.949.284.033	2.943.398.927
- Công trình Phụ, hạng mục khác	27.617.562.377	29.007.743.948
Cộng	**1.744.233.134.493**	**1.003.858.174.324**

20. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

		Số cuối năm	Số đầu năm
20.1	Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	289.425.988.353	285.879.159.947
20.2	Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	41.476.742.426	37.079.280.951
	Cộng	**330.902.730.779**	**322.958.440.898**

20.1 Khoản đầu tư vào **Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương** (UPCoM: MVC). Tại ngày 30/6/2019, Tổng Công ty nắm giữ **25.000.000 Cổ phiếu**, chiếm **25%** Vốn điều lệ tại Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương.

20.2 Khoản đầu tư vào **Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Bình Dương** (UPCoM: AFC). Tại ngày 30/6/2019, Tổng Công ty nắm giữ **3.743.327 Cổ phiếu**, chiếm 35,02% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Bình Dương.

Tình hình biến động của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết như sau:

Công ty	Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	Cộng
Giá gốc khoản đầu tư			
- Số đầu năm	256.458.010.136	37.937.734.355	294.395.744.491
- Tăng trong năm		-	-
- Số cuối năm	**256.458.010.136**	**37.937.734.355**	**294.395.744.491**
Lợi nhuận lũy kế tại Công ty liên kết			
- Số đầu năm	29.421.149.811	(858.453.404)	28.562.696.407
- Lợi nhuận tại Công ty liên kết trong năm	25.879.052.192	4.396.509.511	30.275.561.703
- Nhận cổ tức trong năm	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)
- Điều chỉnh khác trong năm	(3.109.089)	951.964	(2.157.125)
- Số cuối năm	**32.967.978.217**	**3.539.008.071**	**36.506.986.288**
Giá trị khoản đầu tư liên kết			
- Số đầu năm	285.879.159.947	37.079.280.951	322.958.440.898
- Số cuối năm	**289.425.988.353**	**41.476.742.426**	**330.902.730.779**

21. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí SXKD	Giảm khác trong năm	Số cuối năm
- Công cụ dụng cụ	3.040.497.798	1.283.137.202	(2.294.267.289)	-	2.029.367.711
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	7.789.122.827	10.019.588.772	(4.608.160.340)	-	13.200.551.259
- Tiền thuê đất Cửa hàng xăng dầu 24 (2.089,1 m^2) **[a]**	3.417.761.047	-	-	(3.417.761.047)	-
- Lợi thế thương mại **[b]**	13.960.561.530	-	(6.980.280.762)	-	6.980.280.768
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.143.245.568	5.933.518.032	(4.265.695.255)	-	4.811.068.345
Cộng	**31.351.188.770**	**17.236.244.006**	**(18.148.403.646)**	**(3.417.761.047)**	**27.021.268.083**

[a] Chi phí trả trước tiền thuê khu đất xây dựng trạm kinh doanh xăng dầu số 24. Theo hợp đồng nguyên tắc ngày 24 tháng 08 năm 2011 Tổng Công ty thuê lại thửa đất số 422, tờ bản đồ số 4AB.7 tại Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Công đoàn Bình Dương. Trong kỳ, Tổng Công ty đã được cấp Quyền sử dụng đất và chuyển sang theo dõi tại mục Tài sản cố định vô hình.

[b] **Giá trị lợi thế thương mại được ghi nhận theo** Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND Tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá Tổng Công ty. Tổng Công ty phân bổ lợi thế thương mại trong thời gian 3 năm.

22. Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại - 49.000.000

Khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản tiền phải nộp 1% trên số tiền ứng trước theo tiến độ để mua bất động sản đã được hoàn nhập trong năm.

23. Phải trả người bán ngắn hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	356.963.568.927	343.364.195.401
-	Chi nhánh Phân Phối Sản Phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn - Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	159.175.887.003	272.083.108.878
-	Soleum Energy PTE LTD	53.377.200.817	-
-	Công ty CP Nước - Môi Trường Bình Dương - Chi nhánh xử lý Chất thải	8.900.487.350	12.558.167.864
-	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển HaLo	4.156.462.000	3.098.441.000
-	Công ty TNHH Đầu tư TM DV Lê Nghĩa	3.191.802.000	-
-	Công ty TNHH Máy móc DONGIL Việt Nam	2.748.600.000	-
-	Công ty TNHH TMDV & MT XD Tựu Khanh	2.355.522.000	3.191.802.000
-	Công ty TNHH XNK SC & Mua bán phụ tùng Ô tô Minh Trí Dũng	2.079.000.000	-
-	Công ty TNHH Toàn Lực	1.807.528.435	1.807.528.435
-	Công ty TNHH DV TM SX Kim Huyền	1.778.772.000	-
-	Công ty CP SX XNK Thu gom phế liệu & Kinh doanh sắt thép Vạn Đạt	1.332.980.000	-
-	Công ty Cổ phần Việt Hùng	897.242.658	897.242.658
-	Công ty TNHH Cơ khí Đặng Vũ	877.050.500	788.000.000
-	Trần Tấn Vinh - Trần Ngọc Hải	320.000.000	320.000.000
-	Công ty TNHH MTV Thiết bị Công nghệ và Tự Động Hóa Nam Sang	219.092.280	219.092.280
-	Công ty TNHH Hải Linh (*)	20.143.868	71.246.431.922
-	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu Khí Nam Sông Hậu	-	179.999.996.930
-	Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	-	22.024.200.000
-	Công ty TNHH TMDV Thiện Sinh	-	4.348.656.000
-	Công ty CP Thương mại Năng Lượng Xanh	-	2.142.000.000
-	Các đối tượng khác	6.977.176.056	6.580.840.104
	Cộng	**607.178.515.894**	**924.669.703.472**

(*) Khoản phải trả cho các bên liên quan

24. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Vãng lai công viên	345.000.000	370.000.000
-	Vãng lai TTHNNHKS Gold Star	134.000.000	166.000.000
-	Chi nhánh DNTN TM Phạm Thị Thương - Trạm XD Quang Vinh	426.177.400	16.060.002
-	Công ty TNHH Nhật Đông	266.540.600	266.540.600
-	Nguyễn Thị Hồng Châu	250.000.000	-
-	Công ty TNHH MTV Thương mại An Hòa	200.000.000	8.640.000
-	Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Điền	175.882.200	4.400.000
-	DNTN Trạm Kinh Doanh Xăng Dầu Phú An	171.121.700	126.434.800
-	Công ty TNHH Dầu khí Phú Nhiên	112.943.200	-
-	Chi nhánh Công ty TNHH Xăng Dầu Hồng Thu	76.357.300	15.894.800
-	Công ty Cổ phần Sung Hyun Vina	-	3.333.440.500
-	Các đối tượng khác	439.856.052	1.076.866.646
	Cộng	**2.597.878.452**	**5.992.385.990**

25. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế Giá trị gia tăng	5.676.335.043	223.248.219.973	(219.821.669.125)	9.102.885.891
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	118.516.609.095	(118.516.609.095)	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	810.584.553	41.358.656.067	(42.169.240.620)	-
- Thuế Xuất, Nhập khẩu	(2.761)	59.894.694.216	(59.894.691.455)	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	23.183.686.732	32.394.709.453	(38.689.048.335)	16.889.347.850
- Thuế Thu nhập cá nhân	127.718.270	3.812.771.793	(2.554.678.426)	1.385.811.637
- Thuế Tài nguyên	3.180.000	26.372.400	(25.332.400)	4.220.000
- Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	8.253.867.369	144.741.432.922	(152.995.300.291)	-
- Thuế Bảo vệ môi trường	92.549.942.940	1.954.337.247.540	(1.846.968.125.780)	199.919.064.700
- Phí, lệ phí	50.250.000	5.676.081.325	(5.601.881.325)	124.450.000
- Thu chi hộ tiền huyệt mộ nghĩa trang	142.900.000	332.300.000	(475.200.000)	-
- Các khoản lợi nhuận phải nộp ngân sách	2.062.949.025.474	104.518.069.115	(2.167.467.094.589)	-
Cộng	**2.193.747.487.620**	**2.688.857.163.899**	**(4.655.178.871.441)**	**227.425.780.078**
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.194.804.534.767			228.086.052.066
- Thuế nộp thừa (Thuyết minh số V.11)	(1.057.047.147)			(660.271.988)

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế: Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng

* *Không chịu thuế* : *Chuyển nhượng Quyền sử dụng đất*
* *5%* : *Nước sinh hoạt*
* *10%* : *Xăng, dầu, nhớt các loại; cho thuê văn phòng, nhà xưởng…*

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp: 20%

Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế Tiêu thụ đặc biệt: 10% áp dụng cho mặt hàng Xăng nhập khẩu và 8% áp dụng cho mặt hàng Xăng E5 Ron 92.

Thuế Xuất, Nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Hải quan.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế Nhập khẩu xăng dầu theo các Thông tư sau:

- Thông tư 156/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2018-2022.

- Thông tư số 149/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc giai đoạn 2018-2022.

Tiền thuê đất

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của cơ quan Thuế.

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

26.	**Phải trả người lao động**	**16.143.014.066**	**14.642.903.665**

Tiền lương và các khoản mang tính chất lương còn phải trả cho người lao động.

27. Chi phí phải trả ngắn hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Chi phí lãi vay	6.934.022.430	3.650.566.559
-	Phí môi giới	413.364.184	413.364.184
-	Chi phí ăn ca	199.465.692	190.349.614
-	Chi phí khác	20.454.971	-
	Cộng	**7.567.307.277**	**4.254.280.357**

28. Phải trả ngắn hạn khác

		Số cuối năm	Số đầu năm
-	Kinh phí công đoàn	281.829.259	916.833.926
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.223.906.637	-
-	Phí bảo trì Cao ốc Bình Dương	1.377.880.800	1.377.880.800
-	Khoản phải trả liên quan Khu TMDV DC Định Hòa	-	51.502.974.300
-	Lãi tiền gởi từ tiền CPH	-	54.181.550.186
-	Trung tâm Phát triển Quỹ đất TX. Thuận An	-	25.002.372
-	Thuế TNCN phải trả CNV	1.095.695.441	1.095.695.441
-	Cổ tức phải trả	26.430.757.200	-
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.020.091.458	8.539.741.154
	Cộng	**38.430.160.795**	**117.639.678.179**

29. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

		Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Phân loại khoản vay/ Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
29.1	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Bình Dương (Vietcombank)	1.238.574.461.966	3.714.212.937.083	(4.012.755.234.902)	-	940.032.164.147
29.2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Bình Dương (Viettinbank)	1.070.461.987.593	4.548.054.628.549	(4.450.011.222.227)	-	1.168.505.393.915
29.3	Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank)	187.270.369.833	2.043.467.327.160	(1.463.394.636.524)	-	767.343.060.469
29.4	Malayan Banking Berhad	153.472.858.983	897.807.297.084	(820.059.341.309)	-	231.220.814.758
29.5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	722.036.861.166	2.655.749.725.418	(2.578.514.064.628)	-	799.272.521.956
29.6	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM	-	342.219.173.979	(342.219.173.979)	-	-
29.7	Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	-	413.712.870.323	(413.712.870.323)	-	-
29.8	Vay dài hạn đến hạn trả	10.381.600.000	-	(9.962.700.000)	20.628.600.000	21.047.500.000
	Cộng	**3.382.198.139.541**	**14.615.223.959.596**	**(14.090.629.243.892)**	**20.628.600.000**	**3.927.421.455.245**

29.1 **Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi Nhánh Bình Dương** theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 006B18 kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 006K18 ngày 9 tháng 02 năm 2018. Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 006B18 ký ngày 09/02/2018 số 01/006B18 ký ngày 31/01/2019. Các điều khoản cụ thể:

- Hạn mức vay : 1.200.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : Tối đa 04 tháng kể từ ngày rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Lãi suất cho vay theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

29.2 **Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương** theo hợp đồng tín dụng số 18.0122/2018-HĐCVHM/NHCT640-TCT Thanh Lễ ngày 10/09/2018 và văn bản bổ sung số 180122/2018 ký ngày 23/12/2019, cụ thể:

- Hạn mức vay : 1.500.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/01/2020
- Thời hạn vay : Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

29.3 **Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương** theo hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-190078975 ngày 05/08/2019, cụ thể:

- Hạn mức vay : 1.000.000.000.000 Đồng
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức là đến ngày 08/07/2020
- Thời hạn vay : Không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ.
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

29.4 **Vay ngắn hạn của Ngân hàng Malayan Banking Berhad (MayBank)** theo hợp đồng số HCMC-HN/SLO/THALEXIM/2018/02 ngày 27/11/2018 , cụ thể:

- Hạn mức vay : 11.000.000 USD
- Mục đích vay : - L/C: Nhập khẩu và mua các nguyên vật liệu thô/hàng hoá/thành phẩm liên quan đến hoạt động kinh doanh
  - FEC: Dự phòng biến động ngoại tệ
- Lãi suất : - Thư tín dụng (L/C): Lãi suất cho vay cơ bản + biên độ 1,25%/năm
  - Hợp đồng mua bán ngoại hối (FEC): Theo quy định của NHNN Việt Nam
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

29.5 **Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/83406/HĐTD ngày 01/07/2019, cụ thể:

- Hạn mức vay : 800.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : Kể từ ngày 01/07/2018 đến ngày 01/07/2020
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

29.6 **Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bình Dương** theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 212/2018/HDHM/CIB ngày 30/10/2018, cụ thể:

- Hạn mức vay : 300.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : Theo từng hợp đồng vay
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bảo lãnh, mở L/C
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

29.7 Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sài Gòn theo Hợp đồng số 6600.19.110.969666.TD ngày 23/04/2019, cụ thể:

- Hạn mức vay : 20,000,000.00 USD hoặc VND tương đương
- Thời hạn cấp hạn mức : Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 31/12/2019
- Thời hạn vay : 04 tháng kể từ ngày rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu giai đoạn 2018-2019
- Lãi suất : Xác định theo từng Giấy nhận nợ
- Tài sản đảm bảo : Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

29.8 Vay dài hạn đến hạn trả

Khoản vay đến hạn trả của các khoản vay trung và dài hạn. (Xem Thuyết minh V.36)

30. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

	Số đầu năm	Trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi trong năm	Số cuối năm
- Quỹ khen thưởng	32.669.209.669	22.801.795.802	20.000.000	(13.459.139.121)	42.031.866.350
- Quỹ phúc lợi	347.748.992	6.511.027.195	1.000.000	(6.849.782.977)	9.993.210
- Quỹ khen thưởng Ban Điều hành QL	482.896.734	3.735.793.866	-	(3.733.495.520)	485.195.080
Cộng	**33.499.855.395**	**33.048.616.863**	**21.000.000**	**(24.042.417.618)**	**42.527.054.640**

31. Quỹ bình ổn giá

Tình hình tăng, giảm Quỹ bình ổn giá xăng dầu trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Sử dụng trong năm	Số cuối năm
- Quỹ bình ổn giá	113.910.999.320	234.233.484.800	304.680.186.856	43.464.297.264
- Lãi quỹ bình ổn giá	4.200.494.030	176.858.505	-	4.377.352.535
Cộng	**118.111.493.350**	**234.410.343.305**	**304.680.186.856**	**47.841.649.799**

32.	**Phải trả người bán dài hạn**	**22.024.200.000**	**-**

Khoản phải trả Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân.

33. Người mua trả tiền trước dài hạn

Khoản ứng trước chuyển nhượng Bất động sản, chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyễn Thành Nhân	-	9.000.000.000
- Lê Minh Lý	-	1.000.000.000
- Huỳnh Song Ngọc Trinh	-	3.000.000.000
- Đỗ Việt Cường	-	2.200.000.000
- Dương Yến Nhi	-	900.000.000
Cộng	**-**	**16.100.000.000**

34. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Số tiền thuê dài hạn nhận trước đối với hoạt động cho thuê hạ tầng Khu công nghiệp, cho thuê văn phòng:

- Số đầu năm	304.418.215.907	411.550.098.649
- Tăng trong năm	-	7.051.451.363
- Doanh thu đã thực hiện trong năm	(12.152.245.008)	(114.183.334.105)
- Số cuối năm	**292.265.970.899**	**304.418.215.907**

35. Phải trả dài hạn khác

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	28.413.381.423	29.915.285.782
- Công ty CP Giang Nam Logistics (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	**78.413.381.423**	**79.915.285.782**

(*) Khoản tiền nhận hợp tác đầu với Công ty Cổ phần Giang Nam Logistics theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 11/HĐ-GNL-2015 ngày 23/5/2015.

36. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

		Số đầu năm	Vay trong năm	Phân loại khoản vay/ Chênh lệch tỷ giá	Số cuối năm
36.1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương	16.650.500.000		- (16.650.500.000)	-
36.2	Quỹ Bảo vệ Môi trường Tỉnh Bình Dương	3.653.500.000	4.000.000.000	(2.263.100.000)	5.390.400.000
36.3	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn	1.715.000.000		- (1.715.000.000)	-
36.4	Trái phiếu - Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP bank)		- 200.000.000.000	-	200.000.000.000
36.5	Ngân hàng hàng Hải Việt Nam MSB (Maritime bank)		- 16.265.049.849	-	16.265.049.849
	Cộng	**22.019.000.000**	**220.265.049.849**	**(20.628.600.000)**	**221.655.449.849**

36.1 Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng **vay số 15.49.0012/2015-HĐTDDA/NHCT640-TCT THANH LE ngày 16 tháng 3 năm 2015,** cụ thể:

- Hạn mức vay : **224.000.000.000 Đồng**
- Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Thời gian ân hạn : 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Cho vay thanh toán các chi phí hợp lệ để thực hiện Dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu VK102-Nhà Bè giai đoạn 1 (bao gồm cả cho vay bù đắp đối với các chi phí đã phát sinh trên 24 tháng) nhưng không bao gồm chi phí lãi vay trong thời gian xây dựng và thuế Giá trị gia tăng đầu vào của dự án

- Tài sản đảm bảo : Toàn bộ tài sản thuộc Dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu VK 102 - Nhà Bè gồm: hạ tầng kỹ thuật (đường nội bộ, bãi đậu xe, hệ thống tường kè và hệ thống tuyến ống công nghệ), cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ cho hoạt động của nhà kho (nhà kho, nhà điều hành cấp phát, hệ thống bảo vệ, hệ thống ngăn đê chống tràn dầu, trạm xử lý nước nhiễm dầu, hệ thống trang thiết bị phục vụ xuất nhập tồn trữ xăng dầu), hệ thống thoát nước, xử lý nước thải, điện, cổng, hàng rào, ... thuộc Dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu VK 102 - Nhà Bè theo Quyết định số 2212/QĐ-BTL ngày 12/12/2013 của Bộ tư lệnh Quân khu 7. Tại thời điểm ký kết Hợp đồng thế chấp công trình xây dựng số 15.49.0032/TC ngày 16/3/2015 các bên thống nhất tạm định giá giá trị của tài sản thế chấp là 96.443.000.000 VND

  Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư mở rộng Kho xăng dầu VK 102 - Nhà Bè giai đoạn 1 (hệ thống bồn chứa, đường ống công nghệ, máy móc thiết bị các loại,...). Các quyền, lợi ích của Bên B phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với một hoặc tất cả các tài sản nêu trên. Tại thời điểm ký kết Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 15.49.0033/TC ngày 16 tháng 03 năm 2015 các bên thống nhất tạm định giá giá trị của tài sản thế chấp là 185.135.000.000 VND

- **Số dư 31/12/2019** : **16.650.500.000 Đồng**

  Trong đó

- Vay dài hạn : *0 Đồng*

- *Nợ đến hạn trả* : *16.650.500.000 Đồng*

36.2 Khoản vay dài hạn Quỹ Bảo vệ môi trường Tỉnh Bình Dương theo các Hợp đồng sau:

❖ **Hợp đồng tín dụng số HĐ số 01/2014/HĐTD ngày 08/72014 và Phụ lục ngày 31/12/2014 điều chỉnh Lịch trả nợ,** các điều khoản cụ thể:

- Hạn mức vay : **8.000.000.000 Đồng**
- Thời hạn vay : 60 tháng
- Mục đích vay : Đầu tư xây dựng trạm trung chuyển rác
- Lãi suất : Lãi suất 5%/năm, trả lãi hàng tháng
- Tài sản đảm bảo : Cam kết bảo lãnh của TCT Thanh Lễ

❖ **Hợp đồng tín dụng số HĐ số 04/2016/HĐTD ngày 30/05/2016,** các điều khoản cụ thể:

- Hạn mức vay : **4.970.000.000 Đồng**
- Thời hạn vay : 60 tháng
- Mục đích vay : Đầu tư xe chuyên dụng phục vụ công tác thu gom, vận chuyển rác
- Lãi suất : Lãi suất 4,2%/năm, trả lãi hàng tháng
- Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay
- **Số dư 31/12/2019** : **1.492.400.000 Đồng**

Trong đó

- Vay dài hạn : *498.800.000 Đồng*
- *Nợ đến hạn trả* : *993.600.000 Đồng*

❖ **Hợp đồng tín dụng 09/2017/HĐTD ngày 16/11/2017 và Phụ lục ngày 30/11/17 về Lịch trả nợ,** các điều khoản cụ thể:

- Hạn mức vay : **4.430.000.000 Đồng**
- Thời hạn vay : 60 tháng
- Mục đích vay : Đầu tư mua xe chuyên dụng phục vụ công tác thu gom, vận chuyển rác
- Lãi suất : Lãi suất 4,2%/năm, trả lãi hàng tháng
- Tài sản đảm bảo : Thư bảo lãnh vay vốn của BIDV (phong tỏa Tài khoản Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 4.430.000.000 Đồng)
- **Số dư 31/12/2019** : **2.580.000.000 Đồng**

Trong đó

- Vay dài hạn : *1.692.000.000 Đồng*
- *Nợ đến hạn trả* : *888.000.000 Đồng*

❖ **Hợp đồng tín dụng số 11/2019/HĐTD ngày 09/12/2019 và Phụ lục hợp đồng ngày 27/12/2019:**

- Hạn mức vay : 4.000.000.000 Đồng
- Thời hạn vay : 60 tháng
- Mục đích vay : Đầu tư mua 2 xe chuyên dụng phục vụ công tác thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt
- Lãi suất : Lãi suất 3,6%/năm, trả lãi hàng tháng
- **Số dư 31/12/2019** : **4.000.000.000** Đồng

Trong đó

- Vay dài hạn : *3.199.600.000 Đồng*
- *Nợ đến hạn trả* : *800.400.000 Đồng*

36.3 Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp **đồng vay số 441.0035/2015/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 12 tháng 3 năm 2015, cụ thể:**

- Hạn mức vay : **30.700.000.000 Đồng**
- Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích vay : Mua tàu chở dầu Sông Châu 1 trọng tải 4,999T
- Lãi suất : 10,5% và được điều chỉnh theo từng kỳ
- Tài sản đảm bảo : Tàu chở dầu Song Chau 1 hình thành từ vốn vay. Giá trị tài sản đảm bảo: 38.412.000.000

  Bảo lãnh trả nợ của Tổng công ty Thương mại XNK Thanh Lễ- CTCP. Trị giá 15.350.000.000 đồng
- **Số dư 31/12/2019** : **1.715.000.000 Đồng**

Trong đó

- *Nợ đến hạn trả* : *1.715.000.000 Đồng*

36.4 Khoản trái phiếu phát hành cho Trái chủ là Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Cụ thể:

- Mệnh giá : 100.000.000 Đồng/trái phiếu
- Số lượng : 2.000 trái phiếu
- Tổng mệnh giá : 200.000.000.000 Đồng
- Kỳ hạn : 48 tháng kể từ ngày phát hành
- Ngày phát hành : 27/12/2019
- Loại hình : Trái phiếu doanh nghiệp, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có đảm bảo bằng tài sản
- Lãi suất : Lãi cho kỳ đầu tiên là 11%/năm; lãi suất cho các kỳ lãi tiếp theo được xác định theo nguyên tắc của bằng tổng của lãi suất tham chiếu cộng biên độ 3,8%/năm. Tiền lãi sẽ được tính trên cơ sở một năm là 360 ngày. Lãi trái phiếu được thanh toán 06 tháng một lần.

36.5 Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (Maritime Bank) theo hợp đồng cho vay số 184/2019/HĐCV ngày 23/10/2019, cụ thể:

- Hạn mức vay : **34.300.000.000 Đồng**
- Thời hạn vay : Tối đa 36 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Mục đích vay : Sử dụng vốn thực hiện dự án kho cảng Xăng Dầu Bình Thắng tại TX Dĩ An, Bình Dương.
- Tài sản đảm bảo : Các lợi thế, quyền tài sản phát sinh từ quyền sử dụng đất thuê hằng năm tại thửa đất số 1237, tờ bản đồ số 1(8 BT1), Phường Bình Thắng, Dĩ An, BD thuộc quyền sử dụng đất của KH theo giấy CN quyền SD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 482494, số vào sổ cấp GCN: CT 02020 (04/05/2018)

  - Tài sản trên đất: Nhà xưởng, nhà kho/ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu/ quyền sử dụng đất của KH- thuộc dự án" kho cảng xăng dầu Bình Thắng", gắn liền với thửa đất số 1237, tờ bản đồ số 1(8 BT1), phường Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương.
- **Số dư 31/12/2019** : **16.265.049.849 Đồng**

Trong đó

- Vay dài hạn : 16.265.049.849 Đồng
- *Nợ đến hạn trả* : *0 Đồng*

37. Vốn chủ sở hữu

	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
37.1	Vốn đầu tư của CSH	2.366.000.000.000	-	-	2.366.000.000.000
37.2	Cổ phiếu quỹ	-	(243.800.000)	-	(243.800.000)
37.3	Chênh lệch đánh giá lại TS	(25.242.423.594)	-	-	(25.242.423.594)
37.4	Quỹ đầu tư phát triển	99.170.285	5.325.235.350	-	5.424.405.635
37.5	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	146.932.630.506	77.903.533.344	(111.496.799.780)	113.339.364.070
37.6	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	39.619.683.662	8.156.824.704	(7.614.686.773)	40.161.821.593
	Cộng	**2.527.409.060.859**	**91.141.793.398**	**(119.111.486.553)**	**2.499.439.367.704**

37.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình cổ phiếu

-	Mệnh giá cổ phiếu	10.000	Đồng
-	Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	236.600.000	Cổ phiếu
-	Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	236.600.000	Cổ phiếu
-	Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	20.100	Cổ phiếu
-	Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	236.579.900	Cổ phiếu
-	Số lượng CP lưu hành bình quân	236.591.024	Cổ phiếu

Chi tiết vốn góp của các Cổ đông như sau: *ĐVT : 10.000 Đồng*

Cổ đông	Số đầu năm	Số cuối năm	Tỷ lệ
- Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương	85.176.000	85.176.000	36,00%
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Thiết bị Hướng Dương	37.856.000	37.856.000	16,00%
- Công ty TNHH Hải Linh	35.490.000	35.490.000	15,00%
- Công ty CP Xăng dầu và Dịch vụ Hàng hải S.T.S	34.422.600	34.422.600	14,55%
- Các cổ đông khác	43.655.400	43.655.400	18,45%
Cộng	**236.600.000**	**236.600.000**	**100,00%**

37.2 Cổ phiếu quỹ *(243.000.000)* -

Tổng Công ty đã mua lại 20,100 cổ phiếu theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 10/2019/NQ-HĐQT ngày 06/05/2019. Thời gian mua cổ phiếu quỹ diễn ra từ ngày 24/06/2019 đến 22/07/2019.

37.3 Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Theo hướng dẫn tại khoản 5, Điều 14, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất quy định: "*Đối với các công ty mẹ được cổ phần hoá từ công ty Nhà nước, khi xác định giá trị doanh nghiệp, công ty mẹ phải đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con. Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ và phần sở hữu của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được trình bày vào chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất*".

Tình hình biến động khoản Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm	Số cuối năm
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	17.738.905.964	-	17.738.905.964
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	515.380.782	-	515.380.782
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương	6.988.136.848	-	6.988.136.848
Cộng	**25.242.423.594**	**-**	**25.242.423.594**

37.5 *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (PP)*

-	**LN năm trước chưa PP năm trước**		146.932.630.506
-	Điều chỉnh lợi nhuận năm trước		*(7.050.702.761)*
-	Phân phối lợi nhuận năm trước		*(104.446.097.019)*
+	*Trích Quỹ Đầu tư phát triển*	*(5.325.230.116)*	
+	*Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi*	*(10.650.460.231)*	
+	*Trích Quỹ Khen thưởng Ban Điều hành*	*(3.301.642.672)*	
+	*Chia cổ tức*	*(85.168.764.000)*	
-	**Lợi nhuận CPP năm trước chuyển năm nay**		***35.435.830.726***
-	**Lợi nhuận sau thuế năm năm nay**		**77.903.533.344**
-	**LN chưa PP lũy kế chuyển năm sau**		***113.339.364.070***

37.6 *Lợi ích cổ đông không kiểm soát*

Chỉ tiêu	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
- Số đầu năm	39.600.500.000	75.311.628	(56.127.966)	39.619.683.662
- Tăng trong năm	-	(5.234)	-	(5.234)
- Lãi/ (lỗ) trong năm	-	-	8.156.829.938	8.156.829.938
- Chia cổ tức trong năm	-	-	(6.755.360.624)	(6.755.360.624)
- Giảm khác	-	-	(859.326.149)	(859.326.149)
- Số cuối năm	**39.600.500.000**	**75.306.394**	**486.015.199**	**40.161.821.593**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2019

ĐVT: VND

	Năm nay	Năm trước
38. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	9.825.389.985.600	12.351.980.817.605
- Doanh thu bán các thành phẩm	2.616.441.474.544	1.565.218.108.189
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	363.652.515.362	299.334.776.593
- Doanh thu kinh doanh BĐS	305.145.201.189	224.716.911.709
Cộng	**13.111.154.842.145**	**14.443.003.244.335**
39. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.861.252.150.913	12.197.452.668.915
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.305.278.698.860	1.356.923.561.162
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	244.601.869.157	202.461.753.312
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	148.655.704.021	68.164.805.904
Cộng	**12.559.797.477.496**	**13.826.595.928.604**
40. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.604.287.568	83.470.800.520
- Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	2.135.534.994
- Lãi chênh lệch tỷ giá	90.865.167	799.770.572
Cộng	**26.695.152.735**	**86.406.106.086**
41. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	153.696.130.900	169.230.789.409
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.357.855.543	49.568.097.988
- Chi phí tài chính khác	13.533.958.494	90.000.000
Cộng	**170.587.944.937**	**218.888.887.397**

42. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết

	Năm nay	Năm trước
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	25.879.052.192	36.937.086.595
- Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	4.396.509.511	382.502.167
Cộng	**30.275.561.703**	**37.319.588.762**

43. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên bán hàng	68.756.414.754	71.295.176.122
- Chi phí vật liệu, bao bì	2.893.554.909	2.482.957.140
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.212.849.252	2.846.567.553
- Chi phí khấu hao TSCĐ	41.716.379.351	31.851.821.626
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.673.502.295	42.198.848.090
- Chi phí bằng tiền khác	73.313.175.541	106.573.649.436
Cộng	**238.565.876.102**	**257.249.019.967**

44. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	30.665.610.468	35.627.581.099
- Chi phí vật liệu quản lý	1.679.752.679	1.946.232.198
- Chi phí đồ dùng văn phòng	747.096.201	956.609.897
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9.219.966.677	10.054.277.696
- Thuế, phí và lệ phí	80.686.000	83.476.846
- Chi phí dự phòng	2.500.714.089	9.712.750.154
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.685.977.640	19.405.354.752
- Chi phí bằng tiền khác	20.506.046.434	23.163.474.334
Cộng	**83.085.850.188**	**100.949.756.976**

45. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Phí tàu già, phí lưu tàu, thu hoàn phí BH	31.320.000	117.938.504
- Thu tiền điện, nước khách thuê	3.458.589.253	1.795.861.539
- Thu nhập khác	2.919.278.082	2.586.710.964
Cộng	**6.409.187.335**	**4.500.511.007**

46. Chi phí khác

- Tiền điện, nước sử dụng	2.952.338.828	1.684.460.365
- Phí tàu già, phí lưu tàu	65.560.596	941.105.000
- Các khoản tiền phạt	695.731.554	539.495.721
- Chi phí khác	279.891.482	339.725.435
Cộng	**3.993.522.460**	**3.504.786.521**

47. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**118.504.072.735**	**164.041.070.725**
- Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	74.271.861.762	52.445.223.020
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	30.557.387.233	37.674.748.990
- Tổng thu nhập chịu thuế	**162.218.547.264**	**178.811.544.755**
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- **Thuế TNDN theo thuế suất**	**32.443.709.453**	**35.762.308.951**
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN đã nộp cho hoạt động chuyển nhượng BĐS	(49.000.000)	
- **Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**32.394.709.453**	**35.762.308.951**

48. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại 49.000.000 (49.000.000)

Khoản thuế thu nhập hoãn lại xác định theo tỷ lệ 1% trên số tiền thu ứng trước theo tiến độ của khách hàng chuyển nhượng Bất động sản đã được hoàn nhập trong năm

49. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát

	Năm nay	Năm trước
- Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Bình Dương	7.236.078.713	7.123.998.587
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	1.357.183.349	1.901.036.500
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	(436.432.124)	(535.662.528)
	8.156.829.938	**8.489.372.559**

50. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	77.903.533.344	119.838.389.215
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	236.591.024	236.600.000
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**329**	**507**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Công ty con
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Công ty con
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	Công ty con
- Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới 61-05D	Công ty con
- Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	Công ty liên doanh liên kết
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Công ty liên doanh liên kết
- Công ty TNHH Hải Linh	Cổ đông
- Công ty CP Xăng dầu DV hàng hải S.T.S	Cổ đông

Giao dịch với các bên liên quan:

- Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong kỳ là 3.562.000.000 Đồng.

- Các giao dịch với Công ty con, Công ty liên kết và cổ đông chiến lược:

❖ ***Nợ phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:***

	Số đầu năm	Phải thu trong năm	Đã thu / giảm trong năm	Số cuối năm
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	20.250.340	31.632.675.469	29.214.251.657	2.438.674.152
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	107.832.689.944	1.811.629.092.486	1.645.747.328.758	273.714.453.672
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	9.193.400	114.605.460	115.942.000	7.856.860
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	7.611.930.000	113.920.607.000	112.098.887.000	9.433.650.000
- Công ty TNHH Hải Linh	375.198.376.084	1.205.451.499.864	1.235.633.476.454	345.016.399.494
- Công ty CP Xăng dầu DV hàng hải S.T.S	475.043.512.504	704.011.096.759	697.680.916.144	481.373.693.119
Cộng	**965.715.952.272**	**3.866.759.577.038**	**3.720.490.802.013**	**1.111.984.727.297**

❖ ***Phải thu lãi, cổ tức, cho vay và thu khác***

	Số đầu năm	Phải thu trong năm	Đã thu / giảm trong năm	Số cuối năm
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	9.578.634.947	11.372.716.150	13.288.443.140	7.662.907.957
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	5.305.671.032	8.611.068.536	9.116.739.568	4.800.000.000
- Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bình Dương	14.142.291.613	6.333.839.851	14.142.291.613	6.333.839.851
- Công ty CP Nông Lâm nghiệp Bình Dương	9.172.427.607	15.895.575.883	22.772.427.607	2.295.575.883
- Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	37.887.121	37.500.000.000	20.000.000.000	17.537.887.121
- Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	720.685.074	2.654.883.793	3.081.655.367	293.913.500
Cộng	**38.957.597.394**	**82.368.084.213**	**82.401.557.295**	**38.924.124.312**

❖ ***Phải trả về mua hàng và nhận dịch vụ cung cấp và phải trả khác:***

	Số đầu năm	Phải trả trong năm	Đã thanh toán hay giảm trong năm	Số cuối năm
- Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	5.571.962.801	98.996.367.599	100.088.157.311	4.480.173.089
- Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	(120.094.525.502)	901.014.441.692	780.919.916.190	-
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	-	162.636.637	149.300.637	13.336.000
- Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	3.000.000.000	4.000.000.000	2.500.000.000	4.500.000.000
- Công ty TNHH Hải Linh	71.246.431.922	1.515.880.392.248	1.587.126.824.170	-
- Công ty CP Xăng dầu DV hàng hải S.T.S	-	201.028.041.130	201.027.972.186	68.944
Cộng	**(40.276.130.779)**	**2.721.081.879.306**	**2.671.812.170.494**	**8.993.578.033**

2. Thông tin tài chính có liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2019

Các văn bản luật ban hành trong năm có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 sau đây:

- Nghị quyết 579/2018/UBTVQH14 ngày 26/09/2018 của Ủy ban thường vụ quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019

- Thông tư 106/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung khoản 2 điều 5 thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 hướng dẫn thi hành nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật thuế bảo vệ môi trường. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019.

Thành phố Thủ Dầu Một, ngày 04 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Tiêu Thị Thúy An	Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao	Đoàn Minh Quang

M.S.D.N: 3700146458 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH LỄ CTCP
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG